

Bản án số: **57 /2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 26-11-2019

V/v Ly hôn giữa chị Nguyễn Thị B
với anh Lê Minh T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Sao.

2. Bà Lê Thị Mai Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 24/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1984; trú tại: Số 47 đường K, tổ 6, thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

2. *Bị đơn:* Anh Lê Minh T, sinh năm 1984; trú tại: Số 47 đường K, tổ 6, thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 03-6-2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị B trình bày:

Chị với anh Lê Minh T chung sống, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 12-10-2007 tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ chồng sửa chữa lại quán bán hàng cũ trên đất của bố mẹ đẻ của chị tại thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế để ở. Chị làm nhân viên tại Trung tâm Y. Anh T làm nghề xây dựng.

Từ năm 2013, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là anh T không có trách nhiệm chăm lo vợ con, lối sống ham hưởng thụ, không chung thủy. Mặc dù bố mẹ đã nhắc nhở, góp ý nhưng không khắc phục mà còn vi phạm pháp luật nên bị kết án phạt tù. Tình trạng vợ chồng không thể hàn gắn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con: Vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Thanh T, sinh ngày 09-12-2008 và cháu Lê Mạnh Q, sinh ngày 19-7-2010. Cháu Ty đang học lớp 6, cháu Q đang học lớp 4. Cả hai cháu đều có nguyện vọng ở với mẹ nên sau khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai cháu đến khi thành niên. Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhiều lần triệu tập anh Lê Minh T trình bày ý kiến và thông báo cho anh T tham gia phiên họp và hòa giải.

Tại Đơn trình bày ý kiến ngày 28-10-2019, bị đơn là anh Lê Minh T trình bày: Anh với chị Nguyễn Thị B có đăng ký kết hôn ngày 12-10-2007 tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Thanh T, sinh ngày 09-12-2008 và cháu Lê Mạnh Q, sinh ngày 19-7-2010. Về việc chị B yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý. Sau khi ly hôn, đề nghị giao hai con chung cho chị B trực tiếp nuôi; anh không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản không yêu cầu giải quyết.

Tại Biên bản ghi nguyện vọng của con chưa thành niên ngày 05-8-2019, cháu Lê Thanh T và cháu Lê Mạnh Q có nguyện vọng được ở với mẹ.

Ngày 28-10-2019, anh Lê Minh T có đơn trình bày đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã có đơn trình bày đề nghị xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị B và anh Lê Minh T kết hôn hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị B yêu cầu ly hôn thì anh T cũng đồng ý nên đề nghị chấp nhận cho chị B ly hôn là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về con thì vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Thanh T, sinh ngày 09-12-2008 và cháu Lê Mạnh Q, sinh ngày 19-7-2010; cả hai đều từ đủ 07 tuổi trở lên và có nguyện vọng ở với mẹ. Chị B có đủ

điều kiện nuôi con nên đề nghị căn cứ các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giao cả hai cháu cho chị B trực tiếp nuôi. Chị B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản không có yêu cầu nên không xem xét. Về án phí sơ thẩm đề nghị căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để buộc chị B phải chịu án phí dân sự theo mức án phí không có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn. Bị đơn là anh Lê Minh T có nơi cư trú tại Tổ 6, thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện A Lưới thụ lý vụ án là đúng quy định.

Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B và anh Lê Minh T kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn số XX, ngày 12-10-2007. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, thấy rằng: Trên cơ sở trình bày của chị B, ý kiến của anh T và kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ có cơ sở xác định vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn và đã không chung sống với nhau do anh T không có trách nhiệm chăm lo cho vợ con, lối sống không chung thủy, không gương mẫu dẫn đến vi phạm pháp luật bị xử lý. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thông báo tham gia phiên họp hòa giải nhiều lần nhưng anh T đều vắng mặt và có đơn trình bày ý kiến đồng ý, đề nghị giải quyết việc ly hôn.

Chứng tỏ, anh T không có thiện chí hàn gắn, vi phạm nghĩa vụ và trách nhiệm giữa vợ chồng, không thể hiện nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, có lỗi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận cho chị B ly hôn anh T. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con chung: Chị Nguyễn Thị B và anh Lê Minh T có hai con chung là cháu Lê Thanh T, sinh ngày 09-12-2008 và cháu Lê Mạnh Q, sinh ngày 19-7-2010.

Tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Chị B yêu cầu trực tiếp nuôi cả hai người con sau khi ly hôn. Anh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có ý kiến đề nghị giao cả hai con chung cho chị B nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã lấy ý kiến con chưa thành niên thì cháu Lê Thanh T và cháu Lê Mạnh Q đều có nguyện vọng ở với mẹ. Xét điều kiện hiện tại cả hai cháu đang sinh sống, học tập tại thị trấn A. Do đó, cần chấp nhận giao chị B trực tiếp nuôi cháu T và cháu Q là có căn cứ, phù hợp với nguyện vọng của các cháu, bảo đảm quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

Anh Lê Minh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã giải thích nhưng chị B tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét. Trường hợp có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ việc khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[6] Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ việc khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị B với anh Lê Minh T; quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Thanh T, sinh ngày 09-12-2008 và cháu Lê Mạnh Q, sinh ngày 19-7-2010 cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, kể từ khi ly hôn đến khi các cháu thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: AA/2013/004251 ngày 07-6-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị B đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện A Lưới;
- CCTHADS huyện A Lưới;
- UBND thị trấn A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Án văn HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường